

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN CỪ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học,
năm học 2017-2018**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
Tôi	Số phòng học/số lớp	16/16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	539m ² /380HS=1,42m ² /1HS
2	Phòng học bán kiên cố	5	270m ² /164HS=1,65m ² /1HS
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	13,644	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2700	
VI	Tổng diện tích các phòng	1115	
1	Diện tích phòng học (m ²)	662	
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng học thông minh - phòng học;	49	
6	Diện tích phòng Tiếng Anh - phòng học (m ²)	49	
7	Diện tích phòng Nghệ thuật - phòng học (m ²)	49	
8	Diện tích phòng Tin học (m ²)	60	
9	Diện tích phòng Hội đồng (m ²)	80	
10	Diện tích phòng Đồ dùng – Thiết bị (m ²)	18	
11	Diện tích phòng Y tế (m ²)	18	
12	Diện tích phòng Hiệu trưởng (m ²)	18	
13	Diện tích phòng Phó Hiệu trưởng (m ²)	18	
14	Diện tích phòng Hành chính	18	
15	Diện tích phòng Đoàn - Đội (m ²)	18	
16	Diện tích phòng Thường trực- Bảo vệ (m ²)	8	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	16	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	04	1
2	Khối lớp 2	03	1
3	Khối lớp 3	03	1
4	Khối lớp 4	03	1
5	Khối lớp 5	03	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	15 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/vật thể	01	
5	Máy chiếu gần	02	
6	Máy chiếu projector	08	
7	Bảng tương tác IQ Board	02	
8	Bục giảng thông minh	01	
9	Máy tính bảng	13	
10	Máy tính	11	
11	Máy phô tô	1	
12	Máy in	8	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	154

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,055
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của

Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mạo Khê, ngày 06 tháng 9 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Ninh